

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. RẠCH GIÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH KIÊN GIANG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 7 - 2018

V/v: “*Xin ly hôn,*

Tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thu In

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đoàn Thị Liễu

2. Ông Trương Hoài Khanh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Ngày 16 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 140/2018/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2018, về việc “*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Kim P, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Số Lô 9 - S7 cụm dân cư đường B, phường L, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

* *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số Lô 9 - S7 cụm dân cư đường B, phường L, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng V;

Trụ sở chính: Số 169 Phố Đ, phường L, quận M, Tp. Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: Lô K3 - 10B đường H, phường H1, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức Đ, chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh Ngân hàng tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

Là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Quyết định ủy quyền số 310/QĐ-NHCS ngày 19/4/2018).

- Ban quản lý thành phố G (vắng mặt);

Địa chỉ: Số 150 đường S phường V, Tp. G, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 19/3/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Lê Thị Kim P trình bày: Tôi và anh T tự nguyện quen nhau, có tổ chức lễ cưới năm 1995, có đăng ký kết hôn và được UBND phường B, Tp. G, Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/6/2005.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến tháng 3/2017 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hòa hợp, do anh T không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình, anh T ham mê cờ bạc (chơi game bắn cá), thường hay ghen tuông vu khống xúc phạm danh dự chị, nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, bất hòa. Vợ chồng đã sống ly thân từ khoảng tháng 3 năm 2017 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị P làm đơn xin ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị P xác định anh chị có 03 người con chung tên Trần Tuấn S, sinh ngày 24/6/1995, Trần Quế Đ, sinh ngày 15/4/2005, Trần Quế A, sinh ngày 22/01/2014. Cháu Tuấn S đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị P yêu cầu nuôi dưỡng 02 người con chung là Quế Đ và Quế A, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Chị P xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị P xác định có nợ Ngân hàng V số tiền 20.000.000 đồng và Ban quản lý thành phố G số tiền 22.240.000 đồng. Chị P xác định sẽ tự trả nợ cho Ngân hàng V và Ban quản lý thành phố G, không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của anh T.

Tại phiên tòa, chị P xác định giữ nguyên phần trình bày.

* Bị đơn anh Trần Văn T có ý kiến trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 04/6/2018 như sau:

Anh T và chị P tự nguyện quen biết, chung sống có tổ lễ cưới vào năm 1995 và có đăng ký kết hôn, do anh T cờ bạc nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, về vấn đề hôn nhân anh T không đồng ý ly hôn với chị P, về con chung có 03 người con chung tên Trần Tuấn S, sinh ngày 24/6/1995, Trần Quế Đ, sinh ngày 15/4/2005, Trần Quế A, sinh ngày 22/01/2014, cháu S đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Quế Đ và cháu Quế A, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung anh T đồng ý để lại cho chị P và những người con chung (tự thỏa thuận), không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung anh T yêu cầu tự trả nợ cho Ngân hàng V số tiền 20.000.000 đồng và Ban quản lý thành phố G số tiền 22.240.000 đồng, không yêu cầu trách nhiệm trả nợ của chị P.

Tại phiên tòa, anh Tuấn vắng mặt.

* Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 23/4/2018 và tại biên bản hòa giải ngày 11/6/2018 đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V là ông Nguyễn Đức Đ trình bày:

Ngày 26/12/2013 Ngân hàng V có cho chị Lê Thị Kim P vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 0,25%/tháng, mục đích vay vốn xây dựng nhà ở, thời hạn vay vốn là 10 năm, hạn trả nợ cuối cùng 19/12/2023, kỳ hạn trả nợ gốc 12 tháng trả một lần, mỗi lần trả 4.000.000 đồng.

Ngân hàng V yêu cầu chị Lê Thị Kim P và anh Trần Văn T trả cho Ngân hàng số tiền 20.057.534 đồng, trong đó nợ gốc là 20.000.000 đồng, nợ lãi là 57.534 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 11/6/2018 ông Nguyễn Đức Đ đại diện hợp pháp của Ngân hàng V xác định Ngân hàng V rút yêu cầu khởi kiện độc lập đối với chị Nguyễn Thị Kim P, anh Trần Văn T. Ngân hàng đồng ý để chị Lê Thị Kim P tiếp tục thực hiện hợp đồng vay vốn ngày 26/12/2013, không liên quan đến trách nhiệm của anh Trần Văn T, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện chị Lê Thị Kim P thành vụ kiện khác.

Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của Ngân hàng V vắng mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban quản lý thành phố G có ý kiến tại văn bản số 31/CV-BQL ngày 11/4/2018: Năm 2013 gia đình ông Trần Văn T thường trú tại số 32/60 đường N, phường B, Tp. G được phường B và thành phố G xét duyệt mua 01 nền nhà trả chậm tại cụm dân cư vượt lũ phường L theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 30/8/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố G, do ông Trần Văn T là chủ hộ ký khế ước nhận nợ.

Theo quy định chương trình dự án của Chính phủ thì người mua nền nhà sẽ ký trả chậm 10 năm, trong 10 năm kể từ khi được giao nền nhà không được sang bán, chuyển nhượng, cầm cố...Có nghĩa là trong suốt quá trình còn nợ 10 năm, nền nhà S7 lô L9 mà ông T đã được giao và đã ký nhận nợ không được thực hiện bất cứ một giao dịch dân sự nào. Sau 10 năm ông T hoàn thành việc trả nợ cho Nhà nước (kể cả đất và nhà), được cấp giấy chủ quyền thì mới được sang bán, chuyển nhượng hoặc cầm cố...Trường hợp ông T hiện nay có hoàn cảnh người vợ yêu cầu ly hôn, Ban quản lý dự án không có cơ sở để xác định hoặc có ý kiến về việc chia nợ giữa vợ và chồng khi Tòa án giải quyết ly hôn. Sau này căn cứ theo quy định của Nhà nước và căn cứ theo khế ước đã ký kết nhận nợ thì Ban quản lý dự án sẽ thu hồi nợ trực tiếp với ông T.

Tại phiên tòa, Ban quản lý thành phố G vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn anh Trần Văn T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng V và Ban quản lý thành phố G vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản

2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt anh Trần Văn T, Ngân hàng V, Ban quản lý thành phố G.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị Kim P khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con với anh Trần Văn T. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Kim P và anh Trần Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1995, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được Ủy ban nhân dân phường B, Tp. G, Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/6/2005, nên theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên nhân xin ly hôn chị P xác nhận là do anh T không tu chí làm ăn, không quan tâm chăm sóc gia đình, anh T ham mê cờ, thường hay ghen tuông vu khống xúc phạm danh dự chị P, nên vợ chồng xảy ra cự cãi, bất hòa; mặc dù chị P và anh T đã tự hòa giải để đoàn tụ và được hai bên gia đình hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên sâu sắc và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 3 năm 2017. Nay chị P xét thấy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên yêu cầu được ly hôn với anh T.

Phía anh T xác định do anh có cờ bạc nên giữa anh T và chị P thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Anh không đồng ý ly hôn với chị P.

Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng chị P và anh T không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc; thời gian anh chị sống ly thân nhưng vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng và tình trạng hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận cho chị P được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Chị P và anh T xác định anh chị chung sống có 03 người con chung tên Trần Tuấn S, sinh ngày 24/6/1995, Trần Quế Đ, sinh ngày 15/4/2005, Trần Quế A, sinh ngày 22/01/2014. Cháu Tuấn S đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chị P yêu cầu nuôi dưỡng 02 người con chung là Quế Đ và Quế A, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Anh T yêu cầu nuôi dưỡng cháu Quế Đ và cháu Quế A, không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh chị sống ly thân đến nay cháu Quế Đ và Quế A sống chung với chị P và tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày

04/4/2018 cháu Quế Đ có nguyện vọng muốn sống cùng mẹ là chị P khi cha mẹ ly hôn nhau. Nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Quế Đ và cháu Quế A cho chị P tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng.

Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị P: Xét thấy, tại bản tự khai ngày 04/6/2018 anh T xác định thu nhập của anh 01 ngày khoảng từ 200.000 đồng - 300.000 đồng và có thu nhập ổn định nên anh T có khả năng cấp dưỡng nuôi con chung theo yêu cầu của chị P. Nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị P, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Chị P và anh T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị P và anh T xác định Ngân hàng V số tiền 20.000.000 đồng và Ban quản lý thành phố G số tiền 22.240.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án Ngân hàng V xác định để chị P tự chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng, rút yêu cầu khởi kiện độc lập, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng V là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng V, nếu sau này Ngân hàng V và chị Lê Thị Kim P có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Ban quản lý thành phố G không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung của anh T và chị P trong vụ kiện này, nếu sau này phát sinh tranh chấp có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Buộc chị Lê Thị Kim P phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị P được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003968 ngày 23/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Anh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Kim P được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần Quế Đ, sinh ngày 15/4/2005 và Trần Quế A, sinh ngày 22/01/2014 cho chị Lê Thị Kim P nuôi dưỡng.

Buộc anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*). Thời gian cấp dưỡng đầu tiên là vào ngày 17/8/2018, và ngày 17 (*mười bảy*) hàng tháng tiếp theo cho đến khi cháu Quế Đ, cháu Quế A đủ 18 tuổi.

Hai bên trực tiếp giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con hoặc giao nhận tại cơ quan Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Kể từ ngày chị P có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con chung thì anh T còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định trên số tiền cấp dưỡng tương đương với thời gian chưa thi hành án.

Anh Trần Văn T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Chị Lê Thị Kim P, anh Trần Văn T xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng V về việc yêu cầu trách nhiệm trả nợ của anh T, chị P.

- Ghi nhận sự thỏa thuận giữa Ngân hàng V với chị Lê Thị Kim P là Ngân hàng đồng ý để chị P tiếp tục thực hiện hợp đồng vay vốn ngày 26/12/2013, không liên quan đến trách nhiệm của anh Trần Văn T, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ khởi kiện chị Lê Thị Kim P thành vụ kiện khác.

- Ban quản lý thành phố G không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung của anh T và chị P trong vụ kiện này, nếu sau này phát sinh tranh chấp có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Buộc chị Lê Thị Kim P phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị P được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003968 ngày 23/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang; nên chị P không phải nộp thêm.

Buộc anh Trần Văn T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*).

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* Nơi nhận:

- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

TRẦN THU IN